| | |
|---|---|
| SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG<br>**TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA VANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 499 /QĐ-TTYTKVHV | *Bà Nà, ngày 30 tháng 10 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang năm 2026**

## GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HOÀ VANG

*Căn cứ Quyết định số 6104/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trung tâm Y tế Hòa Vang;*

*Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên Trung tâm Y tế quận, huyệnvà phê duyệt phạm vi quản lý của Trung tâm Y tế khu vực trực thuộc Sở Y tế thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; Luật số 57/2024/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 79/ 2025/ TT- BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Công văn số 784/ TTMS- NVD ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc chủ động mua sắm các thuốc thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư 05/2024/TT- BYT;*

*Căn cứ Quyết định số 2029/QĐ-UBND này 24 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt Danh mục thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn năm 2024- 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

*Căn cứ Công văn số 2067/ SYT- NVD ngày 02 tháng 04 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026;*

*Căn cứ Công văn số 2840/ SYT- NVD ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc mua sắm thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026 (lần 2);*

*Căn cứ Công văn số 4181/ SYT- NVD ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc mua sắm thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026 (lần 3);*

*Căn cứ Công văn số 113/ SYT- NVD ngày 02 tháng 07 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc mua sắm thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026 (lần 4);*

*Căn cứ Công văn số 3659/ SYT- NVD ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc mua sắm thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026 (lần 6);*

*Căn cứ Công văn số 5345/ SYT- NVD ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc mua sắm thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương giai đoạn 2024- 2026 (lần 7);*

*Căn cứ Quyết định 112/QĐ-TTYTKVHV ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang về việc ban hành Quy trình mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc dự toán mua sắm tại Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang áp dụng Luật đấu thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTYTKVHV ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang về việc thành lập Tổ xây dựng dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 497/ QĐ-TTYTKVHV ngày 28/10/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang về việc phê duyệt Dự toán mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang năm 2026;*

*Theo đề xuất của Tổ xây dựng dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Tờ trình số 02/TTr-TXD ngày 28 tháng 10 năm 2026 về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Gói số 01: gói thầu thuốc generic (34 danh mục) thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế*

*khu vực Hoà Vang năm 2026 và Báo cáo thẩm định ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Tổ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Gói số 01: gói thầu thuốc generic (34 danh mục) thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thuốc bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm (*Chi tiết theo phụ lục I, II đính kèm*).

**Điều 2.** Trách nhiệm và tổ chức thực hiện

Căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang và bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA VANG

**Võ Quang Vinh**

thamnth7 - 02/11/2026 07:53:30 - thamnth7 - thamnth7 - thamnth7

**PHỤ LỤC I**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU GÓI SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC (34 DANH MỤC) THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA SẮM THUỐC BỔ SUNG CHO TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HOÀ VANG NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-TTYTKVHV ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang)*

| Stt | Tên gói thầu | | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chủ đầu tư | Tên gói thầu | | | | | | | | | | |
| *1* | Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang | Gói số 01: gói thầu thuốc generic ( 34 danh mục) | Thực hiện công tác mua sắm 34 danh mục thuốc trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu | 1.522.547.890 | Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật. | Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn | Không áp dụng | 60 ngày | Quý IV/2026 | Hợp đồng theo đơn giá cố định | 8 tháng | Không áp dụng |
| **Tổng giá gói thầu: 1.522.547.890 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi đồng ).*** | | | | | | | | | | | | |

thamrth7 - 0211/8026 07/53 30 - thamrth7 - thamrth7

**PHỤ LỤC II: DANH MỤC CHI TIẾT**

**GÓI THẦU GÓI SỐ 01: GÓI THẦU THUỐC GENERIC (34 DANH MỤC) THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA SẮM THUỐC BỔ SUNG CHO TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HOÀ VANG NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 499/QĐ-TTYTKVHV ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Hoà Vang)*

| TT | Mã hoạt chất | Tên hoạt chất theo Thông tư 20/2022/TT-BYT | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | G1.1 | Diazepam | Nhóm 1 | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 100 | 17.950 | 1.795.000 |
| 2 | G1.2 | Proparacain hydroclorid | Nhóm 1 | 0,5%/15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Tube/ chai/ lọ/ ống | 30 | 53.163 | 1.594.890 |
| 3 | G1.3 | Colchicin | Nhóm 1 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 15.000 | 5.450 | 81.750.000 |
| 4 | G1.4 | Cetirizin | Nhóm 4 | 10mg | Uống | viên | Viên | 2.000 | 80 | 160.000 |
| 5 | G1.5 | Metronidazol | Nhóm 4 | 750mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 700 | 28.300 | 19.810.000 |
| 6 | G1.6 | Clindamycin | Nhóm 2 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 4.000 | 2.190 | 8.760.000 |
| 7 | G1.7 | Tenoforvir + lamivudine + dolutegravir | Nhóm 5 | 300mg, 300mg, 50mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 3.500 | 105.000.000 |
| 8 | G1.8 | Entecavir | Nhóm 5 | 0,5mg | Uống | Viên | Viên | 1.500 | 15.900 | 23.850.000 |
| 9 | G1.9 | Terbinafin (hydroclorid) | Nhóm 2 | 10mg/g, 30 g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 400 | 120.000 | 48.000.000 |
| 10 | G1.10 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | Nhóm 2 | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 50 | 105.000 | 5.250.000 |

| TT | Mã hoạt chất | Tên hoạt chất theo Thông tư 20/2022/TT-BYT | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | G1.11 | Trimetazidin | Nhóm 1 | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 10.000 | 2.705 | 27.050.000 |
| 12 | G1.12 | Metoprolol | Nhóm 2 | 25mg Metoprolol tartrate | Uống | Viên | Viên | 1.500 | 4.389 | 6.583.500 |
| 13 | G1.13 | Clopidogrel | Nhóm 4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 | 798 | 2.394.000 |
| 14 | G1.14 | Clotrimazol | Nhóm 2 | 1%/30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 400 | 60.000 | 24.000.000 |
| 15 | G1.15 | Clobetasol propionat | Nhóm 2 | 0,05%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 800 | 47.985 | 38.388.000 |
| 16 | G1.16 | Fusidic acid + hydrocortison | Nhóm 1 | (20mg/g + 10mg/g) x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 2.400 | 97.130 | 233.112.000 |
| 17 | G1.17 | Kẽm oxid | Nhóm 5 | 10%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 400 | 12.000 | 4.800.000 |
| 18 | G1.18 | Mupirocin | Nhóm 4 | 2%/5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 400 | 35.000 | 14.000.000 |
| 19 | G1.19 | Glycerol | Nhóm 4 | 1,79g | Thụt hậu môn/ trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng | Tube/ chai/ lọ/ ống | 1.000 | 2.601 | 2.601.000 |
| 20 | G1.20 | Hydrocortison | Nhóm 4 | 1%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 1.200 | 28.970 | 34.764.000 |
| 21 | G1.21 | Hydrocortison | Nhóm 4 | 2,5%/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 1.200 | 75.000 | 90.000.000 |

thamnth7 - 02/12/2026 07:53:39 - thamnth7 - thamnth7 - thamnth7

| TT | Mã hoạt chất | Tên hoạt chất theo Thông tư 20/2022/TT-BYT | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | G1.22 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | Nhóm 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 | 85 | 850.000 |
| 23 | G1.23 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | Nhóm 1 | 100IU/ml x 3ml (25% là dung dịch insulin lispro, ngắn và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 500 | 198.000 | 99.000.000 |
| 24 | G1.24 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | Nhóm 1 | 100IU/ml x 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 50 | 75.000 | 3.750.000 |
| 25 | G1.25 | Huyết thanh kháng uốn ván | Nhóm 4 | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 2.000 | 34.852 | 69.704.000 |
| 26 | G1.26 | Fluticason furoat | Nhóm 4 | 27,5mcg/liều x 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Bình/ chai/ lọ/ ống/ nang | 500 | 123.000 | 61.500.000 |
| 27 | G1.27 | Naphazolin | Nhóm 4 | 0.05%/10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Tube/ chai/ lọ/ ống | 500 | 2.625 | 1.312.500 |
| 28 | G1.28 | Xylometazolin | Nhóm 5 | 0,05%/10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | Tube/ chai/ lọ/ ống | 500 | 2.650 | 1.325.000 |

thamnth7 - 02/11/2026 07:53:30 - thamnth7 - thamnth7 - thamnth7

| TT | Mã hoạt chất | Tên hoạt chất theo Thông tư 20/2022/TT-BYT | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | G1.29 | Budesonid + formoterol | Nhóm 1 | Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4.5mcg x 60 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều | Tube/ chai/ lọ/ ống | 2.000 | 219.000 | 438.000.000 |
| 30 | G1.30 | Salbutamol sulfat | Nhóm 5 | 2,5mg | Hô hấp | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 16.000 | 4.330 | 69.280.000 |
| 31 | G1.31 | Kali clorid | Nhóm 4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 | 800 | 1.600.000 |
| 32 | G1.32 | Kali clorid | Nhóm 5 | 10%/10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 400 | 2.310 | 924.000 |
| 33 | G1.33 | Magnesi sulfat | Nhóm 4 | 15%/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 100 | 2.900 | 290.000 |
| 34 | G1.34 | Nhũ dịch lipid | Nhóm 2 | 20%/100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 10 | 135.000 | 1.350.000 |
| **Thành tiền: 1.522.547.890** ***(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi đồng)*** | | | | | | | | | | |

thamnth7 - 02/12/2026 07:58:30 - thamnth7 - thamnth7 - thamnth7